

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11492/BTC-QLCS

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

V/v Báo cáo tổng hợp các trường hợp nợ đọng tiền thuê đất của đơn vị sự nghiệp công lập.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Liên quan đến nội dung về xử lý tiền thuê đất và tiền chậm nộp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải chuyển sang thuê đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 nhưng chưa chuyển sang thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 30, khoản 4 Điều 118 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 3 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, Bộ Tài chính đã có các Công văn số 5450/BTC-QLCS ngày 28/5/2024, số 9720/BTC-QLCS ngày 13/9/2024 đề nghị và đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc tổng hợp các trường hợp nợ đọng tiền thuê đất của đơn vị sự nghiệp công lập. Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được 84 báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, để có cơ sở báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về nội dung nêu tại khoản 3 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, ngành và địa phương:

1. Thực hiện rà soát, xác nhận tính chính xác về số liệu do Bộ Tài chính tổng hợp trên cơ sở báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương (*theo Phụ lục 1,2 – đính kèm*); trường hợp có thay đổi, đề nghị có báo cáo bằng văn bản gửi về Bộ Tài chính để tổng hợp. Sau khi có xác nhận về tính chính xác của số liệu này, Bộ Tài chính sẽ tổng hợp để báo cáo cấp có thẩm quyền; vì vậy, đề nghị các Bộ, ngành và địa phương chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu đã báo cáo. Trong quá trình rà soát số liệu, đề nghị lưu ý một số nội dung:

a) Thời điểm chốt số liệu báo cáo về nợ đọng tiền thuê đất của đơn vị sự nghiệp công lập là **0 giờ ngày 01/8/2024** (ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành).

b) Đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và hợp lý của số liệu; cụ thể: (i) Báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu số liệu theo Phụ lục kèm theo Công văn số 5450/BTC-QLCS ngày 28/5/2024, Công văn số 9720/BTC-QLCS ngày 13/9/2024 của Bộ Tài chính; (ii) Số phải nộp tiền thuê đất trừ đi số đã nộp tiền thuê đất phải bằng số tiền thuê đất còn phải nộp; Số tiền chậm nộp phải nộp trừ đi số tiền chậm nộp đã nộp phải bằng số tiền chậm nộp còn phải nộp; (iii) Số nợ đọng tiền thuê đất của đơn vị sự nghiệp công lập phải thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định số

103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; (iv) Rà soát, đối chiếu số liệu với cơ quan thuế cho phù hợp.

c) Để đảm bảo nguyên tắc cơ quan chủ quản tổng hợp, báo cáo số liệu đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, đối với các trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, ngành quản lý trên địa bàn các địa phương (do cơ quan thuế của địa phương ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, tiền chậm nộp tiền thuê đất và quản lý thu về tiền thuê đất) thì đề nghị UBND các tỉnh, thành phố rà soát, không tổng hợp số liệu đối với đơn vị sự nghiệp công lập này; đồng thời, các Bộ, ngành rà soát và tổng hợp đầy đủ số liệu của các đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ, ngành quản lý đóng trên địa bàn địa phương.

2. Đối với các Bộ, ngành và địa phương chưa có báo cáo thì đề nghị khẩn trương tổng hợp số liệu và gửi về Bộ Tài chính. Trường hợp không phát sinh các trường hợp phải tổng hợp báo cáo theo đề nghị tại Công văn số 5450/BTC-QLCS ngày 28/5/2024, Công văn số 9720/BTC-QLCS ngày 13/9/2024 của Bộ Tài chính thì cũng thông tin lại bằng văn bản để Bộ Tài chính được biết.

Văn bản báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương gửi về Bộ Tài chính **chậm nhất ngày 13/11/2024**; trường hợp sau ngày 13/11/2024, Bộ Tài chính chưa nhận được văn bản báo cáo thì coi như đồng ý với số liệu Bộ Tài chính đã tổng hợp theo Phụ lục đính kèm (đối với trường hợp các Bộ, ngành và địa phương đã gửi báo cáo) hoặc không có đề xuất (đối với trường hợp Bộ, ngành và địa phương chưa gửi báo cáo).

Mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP; các Phó TTgCP (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TCT, Cục CST, Vụ HCSN, Vụ PC;
- Lưu: VT, QLCS.110

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Văn Khăng

Phụ lục I
TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP NỢ ĐONG TIỀN THUÊ ĐẤT CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

ĐVT: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị sự nghiệp công lập phải thuê đất theo luật đất đai năm 2013	Chưa nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất	Đã nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất						Ghi chú	
			Chưa có thông báo miễn tiền thuê đất của cơ	Đã có thông báo tiền thuê đất của cơ quan thuế						
				Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp		Số tiền còn phải nộp		
				Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp
	TỔNG CỘNG			2.973.384.559,38	1.552.522.262,45	98.485.594,76	8.197.323,44	1.303.468.396,07	136.192.661,10	
1	Tổng Liên đoàn ĐVN			23.315.372,00	6.650.550,00	7.041.271,00		16.664.822,00	7.041.271,00	
2	Bộ NN&PTNT			34.185.557,27	29.713.288,94	1.258.548,59	505.789,67	4.472.268,33	752.758,92	
3	Bộ Xây dựng			2.251.977,54	2.210.457,54	554.319,23	554.319,23	41.520,00	-	
4	Bộ Y tế			283.401.926,00	264.672.383,00	8.512.925,00	2.802.752,00	22.980.134,00	16.399.459,00	
5	Bộ KH&CN			11.735.286,00	5.355.248,00	3.635.736,00	-	6.380.002,00	3.635.736,00	

STT	Tên đơn vị sự nghiệp công lập phải chuyển sang thuê đất theo luật đất đai năm 2013	Chưa nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất	Đã nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất						Ghi chú	
			Chưa có thông báo miễn tiền thuê đất của cơ	Đã có thông báo tiền thuê đất của cơ quan thuế						
				Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp		Số tiền còn phải nộp		
				Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp
6	Bộ GD&ĐT			41.322.850,40				41.322.850,40		
7	Bộ Tư pháp							32.597.185,45	4.642.417,92	
8	Lạng Sơn			5.057.475,00	420.050,00	846.563,00		4.637.425,00	846.563,00	
9	Kiên Giang			3.322.554,00	3.322.554,00	1.824.177,00			1.824.177,00	
10	Bình Định							49.068.632,82	10.614.048,05	
11	Quảng Bình			2.072.441,00	88.118,00				-	
12	Cà Mau			24.521.623,00	98.823,00	6.702.222,00		24.422.800,00	6.702.222,00	

STT	Tên đơn vị sự nghiệp công lập phải chuyển sang thuê đất theo luật đất đai năm 2013	Chưa nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất	Đã nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất						Ghi chú	
			Chưa có thông báo miễn tiền thuê đất của cơ	Đã có thông báo miễn tiền thuê đất của cơ quan thuế						
				Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp		Số tiền còn phải nộp		
				Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp
13	Bắc Kạn							671.126,74	-	
14	Đồng Tháp			467.678.044,00	330.497.179,00			137.180.865,00	-	
15	Thừa Thiên Huế			2.535,55	2.401,76			133,79	-	
16	Lâm Đồng			1.341.884,80	670.942,40			670.942,40	-	
17	Tiền Giang			49.113.602,00		18.401.592,00		49.113.602,00	18.401.592,00	
18	Đắk Lắk			12.777.336,00					-	
19	Hà Giang	x		72.266,00		65.563,00		72.266,00	65.563,00	

STT	Tên đơn vị sự nghiệp công lập phải chuyển sang thuê đất theo luật đất đai năm 2013	Chưa nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất	Đã nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất						Ghi chú			
			Chưa có thông báo miễn tiền thuê đất của cơ	Đã có thông báo miễn tiền thuê đất của cơ quan thuế								
				Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp		Số tiền còn phải nộp				
				Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp		
20	Đồng Nai			128.217.879,00	16.247.571,00			111.970.308,00				
21	Hà Tĩnh			1.016.018,00	298.539,00	15.418,30	136,00	717.479,00	15.282,30			
22	Ninh Bình			798.461.784,00	795.820.162,00	24.000,00		2.641.622,00	24.000,00			
23	Nghệ An			940.081,00	581.291,00	27.413,00		358.790,00	27.413,00			
24	Thái Nguyên			32.767.146,00	2.594.626,00	1.440.603,00	6.618,00	30.172.519,00	1.433.985,00			
25	Bắc Giang			620.576,00	592.529,00			28.047,00				
26	Nam Định			21.306.987,00	13.883.459,00	2.253.773,00	1.685.893,00	1.359.704,00	567.880,00			

STT	Tên đơn vị sự nghiệp công lập phải chuyển sang thuê đất theo luật đất đai năm 2013	Chưa nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất	Đã nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất						Ghi chú	
			Chưa có thông báo miễn tiền thuê đất của cơ	Đã có thông báo tiền thuê đất của cơ quan thuế						
				Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp		Số tiền còn phải nộp		
				Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp
27	Quảng Trị			14.211.076,41	941.968,00	514.301,23		13.269.108,41	514.301,23	
28	Gia Lai							89.574.557,08	7.410.092,43	
29	Ninh Thuận			3.553.023,00	3.427.461,00	4.354,00		125.562,00	4.354,00	
30	Quảng Ngãi							9.420.520,79		
31	Hải Phòng			70.325.343,00	602.288,00	5.576.504,00		69.723.056,00	5.576.504,00	
32	Phú Thọ			422.339,57	328.647,64	3.928,02	1.307,18	93.691,92	2.620,84	

STT	Tên đơn vị sự nghiệp công lập phải chuyển sang thuê đất theo luật đất đai năm 2013	Chưa nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất	Đã nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất						Ghi chú	
			Chưa có thông báo miễn tiền thuê đất của cơ	Đã có thông báo tiền thuê đất của cơ quan thuế						
				Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp		Số tiền còn phải nộp		
				Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp
33	Phú Yên			7.778.798,00		855.595,00		7.778.798,00	855.595,00	
34	Sơn La			15.582.101,00		140.822,00		752.012,00	140.912,00	
35	Vĩnh Phúc			104.024.087,00	635.587,00	10.435.593,00		103.388.500,00	10.435.593,00	
36	Khánh Hòa			15.629.601,38	6.668.402,21	1.582.371,46	77.004,16	8.102.627,94	1.505.367,30	
37	Thanh Hóa							23.595.845,50	8.699.779,44	
38	Bắc Ninh							2.963.702,75		
39	Hà Nội			357.338.722,05	40.466.674,02	17.121.567,33	2.396.108,68	316.872.048,04	14.725.458,65	

STT	Tên đơn vị sự nghiệp công lập phải chuyển sang thuê đất theo luật đất đai năm 2013	Chưa nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất	Đã nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất						Ghi chú	
			Chưa có thông báo miễn tiền thuê đất của cơ	Đã có thông báo tiền thuê đất của cơ quan thuế						
				Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp		Số tiền còn phải nộp		
				Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp
40	Đà Nẵng			15.239.081,16	11.504.641,36	44.275,08	42.968,34	(635.859,76)		
41	An Giang			6.569.494,00	478.069,00	62.132,00	62.132,00	6.091.425,00	62.132,00	
42	Bà Rịa Vũng Tàu								Chưa có phụ lục đính kèm Công văn số 13670/U BND-VP ngày 25/09/202 4	
43	Lào Cai			359.159.269,00	191.035,00	2.875.062,00		60.820.730,00	2.875.062,00	
44	Trà Vinh							8.673.884,98	1.808.435,77	

STT	Tên đơn vị sự nghiệp công lập phải chuyển sang thuê đất theo luật đất đai năm 2013	Chưa nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất	Đã nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất						Ghi chú	
			Chưa có thông báo miễn tiền thuê đất của cơ	Đã có thông báo tiền thuê đất của cơ quan thuế						
				Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp		Số tiền còn phải nộp		
				Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tiền thuê đất		Tiền chậm nộp
45	Hà Nam								Chưa có phụ lục đính kèm Công văn số 1162/ST C-GCS ngày 20/6/2024	
46	Cần Thơ			45.836.176,63	2.187.371,19	6.596.453,12	-	43.648.805,44	6.596.453,12	
47	Yên Bái			2.678.770,00	2.540.972,00	3.606,00	3.606,00	198.876,00		
48	Bình Thuận							760.956,82	1.979.414,91	
49	Tuyên Quang			8.868.014,29	8.828.973,39	58.689,19	58.689,19	39.040,90		
50	Long An			665.461,34		6.217,23		665.461,34	6.217,23	

Phụ lục II

TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG PHÁT SINH NỢ ĐONG TIỀN THUÊ ĐẤT

- 1 Thanh Tra Chính phủ
- 2 Bộ Tài nguyên và Môi trường
- 3 Ủy ban quản lý vốn nhà nước
- 4 Thông tấn xã Việt Nam
- 5 Bộ Giao thông vận tải
- 6 Ngân hàng nhà nước Việt Nam
- 7 Kiểm toán nhà nước
- 8 Tòa án nhân dân tối cao
- 9 Viện Hàn Lâm Khoa học và công nghệ
- 10 Đài Truyền hình Việt Nam
- 11 Bộ Công thương
- 12 Bộ Công an
- 13 Bộ Ngoại giao
- 14 Bộ Quốc phòng
- 15 Ủy ban dân tộc
- 16 Bộ Nội vụ
- 17 Bộ Thông tin và truyền thông
- 18 Bộ Kế hoạch và đầu tư
- 19 Bộ Văn hóa thể thao và du lịch
- 20 Lai Châu
- 21 Thành phố Hồ Chí Minh
- 22 Bình Phước
- 23 Điện Biên
- 24 Thái Bình
- 25 Tây Ninh
- 26 Vĩnh Long
- 27 Bến Tre
- 28 Hòa Bình
- 29 Bình Dương
- 30 Bạc Liêu
- 31 Hải Dương
- 32 Hậu Giang
- 33 Đắk Nông
- 34 Sóc Trăng